ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 7

MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and complete. Use ONLY ONE WORD.

1. The class is on Monday and _____.

2. The girl will draw _____.

3. The girl will give her pet _____ as pet food.

4. _____ is the subject she likes best.

5. The name of the class is _____.

II. Choose the best answer.

1. They're _____. They teach students.

A. doctors

B. teachers

C. farmers

2. What does _____ like?

A. you

B. they

C. she

3. _____ you reading a book? – Yes, I am.

A. Is

B. Are

C. Am

4. _____ he work in a bank?

A. Does

B. Is

C. Do

5. _____ some chicken?

A. You would like

B. Would you like

C. You like would

III. Read and complete. Use NO MORE THAN TWO WORDS.

Hello, I'm Mary. This is my school; it is very big and beautiful. In our classroom, there are twenty tables and forty chairs. There are three posters on the wall, and they look so beautiful. The students learn many subjects such as math, art, English, and Vietnamese…. We have math on Tuesdays and English on Fridays. When we have art, we go to the art room. In the art room, we can draw and paint pictures. And there is a computer room too. I love my school. I am always happy when I go to school.

1. Mary's school is _____ and it's very big.
2. There are lots of tables and _____.
3. There are three _____ on the wall.
4. Mary learns English on _____.
5. Students can draw and paint pictures in the _____.

IV. Make correct sentences, using the clues given.

1. They / play / a ball / now / .

_____

2. she / work / an / airport / ?

_____

3. What / you / have / Friday / ?

_____

4. They / watch / TV / now / .

_____

5. Mary / not / like / pizza / .

_____

----------THE END----------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and complete. Use ONLY ONE WORD.

Bài nghe:

1.

Girl: What day is this class?

Woman: It's on Monday and Wednesday. No, sorry Monday and Friday.

2.

Girl: What can I draw about in this class?

Woman: You learn about animals.

Girl: I can draw my favorite animal.

Woman: Yes, you can draw everything that you like.

Girl: Yes, I will draw penguins.

3.

Woman: Why do you like penguins?

Girl: Because they're cute. I want to have a penguin pet.

Woman: Oh, it's so interesting. If you have a penguin pet, what food do you give them?

Girl: I will give them pizza because pizza is also my favorite food. Ha-ha.

4.

Woman: What subject do you like best?

Girl: I like math and science. But art is my favorite subject.

Woman: Do you like music?

Girl: Yes, but I sing very badly.

5.

Girl: Hello, can you give me some information about the art club?

Man: Of course!

Girl: What is the name of the class?

Man: That's Moon class.

Girl: Moon? M-O-O-N.

Man: That's right.

Tạm dịch:

1.

Cô gái: Lớp học này vào ngày nào vậy ạ?

Người phụ nữ: Vào thứ Hai và thứ Tư. À không, xin lỗi, là thứ Hai và thứ Sáu.

2.

Cô gái: Trong lớp học này em có thể vẽ gì ạ?

Người phụ nữ: Em sẽ học về các loài động vật.

Cô gái: Vậy em có thể vẽ con vật yêu thích của mình.

Người phụ nữ: Đúng rồi, em có thể vẽ bất cứ thứ gì em thích.

Cô gái: Tuyệt, em sẽ vẽ chim cánh cụt.

3.

Người phụ nữ: Tại sao em lại thích chim cánh cụt?

Cô gái: Vì chúng dễ thương. Em muốn nuôi một chú chim cánh cụt làm thú cưng.

Người phụ nữ: Ồ, thú vị quá. Nếu em có một chú chim cánh cụt, em sẽ cho nó ăn gì?

Cô gái: Em sẽ cho nó ăn pizza vì pizza cũng là món ăn yêu thích của em. Ha-ha.

4.

Người phụ nữ: Môn học yêu thích nhất của em là gì?

Cô gái: Em thích toán và khoa học. Nhưng môn em yêu thích nhất là mỹ thuật ạ.

Người phụ nữ: Em có thích âm nhạc không?

Cô gái: Có, nhưng em hát rất dở.

5.

Cô gái: Xin chào, anh có thể cho em một chút thông tin về câu lạc bộ mỹ thuật được không?

Người đàn ông: Tất nhiên rồi!

Cô gái: Tên lớp học là gì vậy ạ?

Người đàn ông: Đó là lớp Moon.

Cô gái: Moon? M-O-O-N.

Người đàn ông: Đúng rồi.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu đề bài và xác định xem có thể điền loại thông tin gì vào chỗ trống

- Nghe và chú ý vào những thông tin đã xác định.

- Lựa chọn duy nhất một từ cả về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa để điền vào chỗ trống.

1.

Lời giải chi tiết:

The class is on Monday and _____.

(Lớp học diễn ra vào thứ Hai và _____.)

Thông tin:

Girl: What day is this class?

(Lớp học này vào ngày nào vậy ạ?)

Woman: It's on Monday and Wednesday. No, sorry Monday and Friday.

(Vào thứ Hai và thứ Tư. À không, xin lỗi, là thứ Hai và thứ Sáu.)

Đáp án: Wednesday

2.

Lời giải chi tiết:

The girl will draw _____.

(Bạn nữ sẽ vẽ _____.)

Thông tin:

Girl: Yes, I will draw penguins.

(Tuyệt, em sẽ vẽ chim cánh cụt.)

Đáp án: penguins

3.

Lời giải chi tiết:

The girl will give her pet _____ as pet food.

(Bạn nữ sẽ cho thú cưng ăn _____.)

Thông tin:

Woman: Oh, it's so interesting. If you have a penguin pet, what food do you give them?

(Ồ, thú vị quá. Nếu em có một chú chim cánh cụt, em sẽ cho nó ăn gì?)

Girl: I will give them pizza because pizza is also my favorite food. Ha-ha.

(Em sẽ cho nó ăn pizza vì pizza cũng là món ăn yêu thích của em. Ha-ha.)

Đáp án: pizza

4.

Lời giải chi tiết:

_____ is the subject she likes best.

(_____ là môn cô ấy yêu thích nhất.)

Thông tin:

Woman: What subject do you like best?

(Môn học yêu thích nhất của em là gì?)

Girl: I like math and science. But art is my favorite subject.

(Em thích toán và khoa học. Nhưng môn em yêu thích nhất là mỹ thuật ạ.)

Đáp án: Art

5.

Lời giải chi tiết:

The name of the class is _____.

(Tên của lớp học là _____.)

Thông tin:

Girl: What is the name of the class?

(Tên lớp học là gì vậy ạ?)

Man: That's Moon class.

(Đó là lớp Moon.)

Girl: Moon? M-O-O-N.

Man: That's right.

(Đúng rồi.)

Đáp án: Moon

II. Choose the best answer.

1.

Phương pháp giải:

- Dịch nghĩa các đáp án.
- Chọn ra đáp án phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

They're _____. They teach students.

(Họ là _____. Họ dạy các bạn học sinh.)

A. doctors (n): bác sĩ

B. teachers (n): giáo viên

C. farmers (n): nông dân

They're **teachers**. They teach students.

(Họ là giáo viên, họ dạy dỗ học sinh.)

Đáp án: B

2.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

A. you

B. they

C. she

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn:

Wh + does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu?

What does **she** like?

(Cô ấy trông như thế nào?)

Đáp án: C

3.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy đây là câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn (dựa vào câu trả lời).

- Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại tiếp diễn:

Are + you + động từ có đuôi -ing + tân ngữ?

Are you reading a book? – Yes, I am.

(Bạn đang đọc sách à? – Đúng rồi.)

Đáp án: B

4.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ số ít (he):

Does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Does he work in a bank?

(Anh ấy làm việc ở ngân hàng phải không?)

Đáp án: A

5.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

_____ some chicken?

Nhận thấy đây là một câu hỏi (có dấu ?). Ta có cấu trúc câu hỏi với "Would like":

Would + chủ ngữ + like + danh từ?

A. You would like: đúng ngữ pháp những không phảu hợp với câu hỏi => loại

B. Would you like: đúng ngữ pháp câu hỏi => chọn

C. You like would: sai ngữ pháp => loại

Would you like some chicken?

(Bạn muốn ăn chút gà không?)

Đáp án: B

III. Read and complete. Use NO MORE THAN TWO WORDS.

Hello, I'm Mary. This is my school; it is very big and beautiful. In our classroom, there are twenty tables and forty chairs. There are three posters on the wall, and they look so beautiful. The students learn many subjects such as math, art, English, and Vietnamese…. We have math on Tuesdays and English on Fridays. When we have art, we go to the art room. In the art room, we can draw and paint pictures. And there is a computer room too. I love my school. I am always happy when I go to school.

Tạm dịch:

Xin chào, mình là Mary. Đây là trường của mình, nó rất rộng và đẹp. Trong lớp học của tụi mình có 20 cái bàn và 40 cái ghế. Trên tường có 3 tấm áp phích, trông chúng rất đẹp. Học sinh ở đây học nhiều môn như toán, mỹ thuật, tiếng Anh, tiếng Việt… Bọn mình học toán vào thứ Ba và tiếng Anh vào thứ Sáu. Khi học mỹ thuật, tụi mình sẽ lên phòng mỹ thuật. Ở đó, bọn mình có thể vẽ và tô màu tranh. Ngoài ra, còn có một phòng máy tính nữa. Mình rất yêu trường của mình và luôn cảm thấy vui mỗi khi đến trường.

Phương pháp giải:

- Đọc câu đề bài cho, dự đoán những từ loại có thể điền vào chỗ trống.
- Đọc bài đọc và xác định vị trí của các thông tin liên quan đến các câu trên.
- Lọc ra một từ duy nhất để điền vào chỗ trống để phù hợp về cả nghĩa và ngữ pháp.

1.

Lời giải chi tiết:

Mary's school is _____ and it's very big.

(Trường học của Mary _____ và rất rộng lớn.)

Thông tin: Hello, I'm Mary. This is my school; it is very big and beautiful.

(Xin chào, mình là Mary. Đây là trường của mình, nó rất rộng và đẹp.)

Đáp án: beautiful

2.

Lời giải chi tiết:

There are lots of tables and _____.

(Có rất nhiều bàn và _____.)

Thông tin: In our classroom, there are twenty tables and forty chairs.

(Trong lớp học của tụi mình có 20 cái bàn và 40 cái ghế.)

Đáp án: chairs

3.

Lời giải chi tiết:

There are three _____ on the wall.

(Có 3 _____ trên tường.)

Thông tin: There are three posters on the wall, and they look so beautiful.

(Trên tường có 3 tấm áp phích, trông chúng rất đẹp.)

Đáp án: posters

4.

Lời giải chi tiết:

Mary learns English on _____.

(Mary học môn tiếng Anh vào _____.)

Thông tin: We have math on Tuesdays and English on Fridays.

(*Bọn mình học toán vào thứ Ba và tiếng Anh vào thứ Sáu.)*

Đáp án: Fridays

5.

Lời giải chi tiết:

Students can draw and paint pictures in the _____.

(Học sinh có thể vẽ và tô màu cho những bức tranh ở _____.)

Thông tin: In the art room, we can draw and paint pictures.

(Ở phòng mĩ thuật, bọn mình có thể vẽ và tô màu tranh.)

Đáp án: art room

IV. Make correct sentences, using the clues given.

1. They / play / a ball / now / .

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Đây là một câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn (có "now"). Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ số nhiều + are + động từ có đuôi -ing + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: They are playing with a ball now.

(Hiện tại họ đang chơi cùng một quả bóng.)

2. she / work / an / airport / ?

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Câu hỏi về thông tin của một cá nhân, dùng thì hiện tại đơn.

- Đây là một câu hỏi (có dấu ? cuối câu), ta có câu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Does she work at an airport?

(Cô ấy làm việc ở sân bay à?)

3. What / you / have / Friday / ?

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Câu hỏi về lịch trình, dùng thì hiện tại đơn.

- Đây là một câu hỏi (có dấu ? cuối câu), ta có câu trúc câu hỏi Wh với động từ thường:

Wh + do + you + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: What do you have on Friday?

(Bạn có gì vào thứ Sáu?)

4. They / watch / TV / now / .

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Đây là một câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn (có "now"). Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ số nhiều + are + động từ có đuôi -ing + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: They are watching TV now.

(Họ đang xem TV bây giờ.)

5. Mary / not / like / pizza / .

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Đây là một câu phủ định (có "not"), nói về thông tin của một cá nhân (sở thích), được dùng ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + does not (doesn't) + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: Mary does not like pizza.

(Mary không thích pizza.)